Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 76

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, sửa đổi lần thứ 27 vào ngày 9 tháng 5 năm 2022. Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN của Ngân hàng được thay thế bổ sung bằng Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 24 tháng 2 năm 2023. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 4.776.827 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4.776.827 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, hai mươi lăm (25) chi nhánh và chín mươi ba (93) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 6 năm 2011	Quản lý nợ và khai thác tài sản	5 tỷ đồng Việt Nam	100%

Hoạt động chính của công ty con trong kỳ là quản lý các khoản nợ vay và tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản vay; mua từ và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Dương Nhất Nguyên	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Chủ tịch kiêm thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Lê Thị Xuân Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Lương Thị Hương Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Quách Tố Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Hứa Ngọc Nghĩa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Mạc Hữu Danh	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Hữu Trung	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2021
Ông Nguyễn Trọng Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023
Bà Ngô Trần Đoan Trinh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2020
Ông Phạm Danh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2020
Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2023
Ông Đỗ Khoa Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2022
Ông Nguyễn Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 12 năm 2022
Ông Lê Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 2 năm 2023
Bà Trần Thị Lâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2023
Bà Võ Nguyễn Thanh Nhiên	Kế toán Trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Dương Nhất Nguyên, Chủ tịch.

Theo Giấy Ủy quyền số 01/2021/GUQ-VB ngày 18 tháng 10 năm 2021, ông Nguyễn Hữu Trung – Quyền Tổng Giám đốc công ty được Ông Dương Nhất Nguyên ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng và công ty con đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Hữu Trung
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN
DN: C=VN, L=SÓC TRĂNG, CN=NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2200269805, E=VIETBANK@VIETBANK.COM.VN
Reason: ĐỒNG Ý
Location: Vietb@nk
Date: 2023.08.15 13:23:11+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.0

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61274655/67549947-HN-SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") và công ty con được lập vào ngày 11 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 76, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 12 tháng 8 năm 2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được doanh nghiệp kiểm toán trên kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 30 tháng 3 năm 2023.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt	**5**	**592.255**	**644.124**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	**6**	**1.776.416**	**1.786.003**
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		**24.778.311**	**17.517.051**
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	24.578.311	17.317.051
Cho vay các TCTD khác	7.2	200.000	200.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**8**	**74.173**	**19.619**
Cho vay khách hàng		**67.806.429**	**63.007.037**
Cho vay khách hàng	9	68.532.041	63.632.966
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(725.612)	(625.929)
Chứng khoán đầu tư		**17.162.686**	**23.450.896**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	668.512	833.121
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	16.499.566	22.647.082
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.2	(5.392)	(29.307)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**12**	-	-
Đầu tư dài hạn khác		1.400	1.400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.400)	(1.400)
Tài sản cố định		**806.262**	**853.171**
Tài sản cố định hữu hình	*13.1*	*594.171*	*622.994*
Nguyên giá tài sản cố định		1.138.253	1.138.986
Khấu hao tài sản cố định		(544.082)	(515.992)
Tài sản cố định vô hình	*13.2*	*212.091*	*230.177*
Nguyên giá tài sản cố định		385.228	385.228
Hao mòn tài sản cố định		(173.137)	(155.051)
Tài sản Có khác		**2.702.034**	**4.028.734**
Các khoản phải thu	14.1	678.574	2.233.021
Các khoản lãi, phí phải thu	14.2	1.845.055	1.651.273
Tài sản Có khác	14.3	189.413	162.916
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.4	(11.008)	(18.476)
TỔNG TÀI SẢN		**115.698.566**	**111.306.635**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	**15**	**9.686**	**1.266.389**
Tiền gửi và vay các TCTD khác		**17.235.503**	**20.384.708**
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	16.521.010	18.677.444
Vay các TCTD khác	16.2	714.493	1.707.264
Tiền gửi của khách hàng	**17**	**80.887.842**	**75.988.224**
Phát hành giấy tờ có giá	**18**	**8.111.170**	**5.122.170**
Các khoản nợ khác		**2.914.311**	**2.278.351**
Các khoản lãi, phí phải trả	19.1	2.714.805	2.064.511
Các khoản phải trả và công nợ khác	19.2	199.506	213.840
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**109.158.512**	**105.039.842**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn cổ phần	**21.1**	**4.776.827**	**4.776.827**
Quỹ dự trữ	**21.1**	**398.770**	**398.770**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	**21.1**	**(3.129)**	**-**
Lợi nhuận chưa phân phối	**21.1**	**1.367.586**	**1.091.196**
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**6.540.054**	**6.266.793**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**115.698.566**	**111.306.635**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Bảo lãnh vay vốn		50	50
- Cam kết giao dịch hối đoái	33.1	*31.471.935*	*6.670.021*
- *Cam kết mua ngoại tệ*	*33.1*	*2.087.265*	*116.250*
- *Cam kết bán ngoại tệ*	*33.1*	*1.069.714*	*116.250*
Cam kết giao dịch hoán đổi	33.1	34.628.914	6.902.521
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	32.2	17.243	24.793
Bảo lãnh khác	33.2	884.281	1.068.336
Cam kết khác	33.2	5.413.127	12.321.048
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	33.3	910.517	863.000
Nợ khó đòi đã xử lý	33.4	455.551	543.804
Tài sản và chứng từ khác	33.5	171.780	183.430
TỔNG CỘNG		**42.481.463**	**21.906.982**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Hồ Thị Thuận An Kế toán tổng hợp	Bà Võ Nguyễn Thanh Nhiên Kế toán Trưởng	Ông Nguyễn Hữu Trung Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Thuyết minh	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	4.700.050	3.367.857
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(3.772.633)	(2.435.143)
Thu nhập lãi thuần		**927.417**	**932.714**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		84.231	87.615
Chi phí hoạt động dịch vụ		(38.881)	(37.524)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**25**	**45.350**	**50.091**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**26**	**31.982**	**17.181**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**27**	**31.969**	**58.688**
Thu nhập từ hoạt động khác		101.837	124.945
Chi phí hoạt động khác		(7.487)	(1.976)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**28**	**94.350**	**122.969**
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**1.131.068**	**1.181.643**
Chi phí cho nhân viên		(321.336)	(305.873)
Chi phí khấu hao		(48.447)	(50.919)
Chi phí hoạt động khác		(324.076)	(268.791)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**29**	**(693.859)**	**(625.583)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**437.209**	**556.060**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(68.300)	(168.460)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**368.909**	**387.600**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.1	(74.519)	(78.423)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**294.390**	**309.177**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**22**	**616**	**610**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Hồ Thị Thuận An Kế toán tổng hợp	Bà Võ Nguyễn Thanh Nhiên Kế toán Trưởng	Ông Nguyễn Hữu Trung Quyền Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		4.506.268	3.192.757
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(3.122.339)	(2.287.368)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	25	45.350	50.091
Chênh lệch số tiền thực thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		63.951	75.869
Thu nhập khác nhận được		1.214	82.751
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	28	93.136	40.219
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý		(687.496)	(614.347)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	20	(63.158)	(71.970)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**836.926**	**468.002**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm/(tăng) các khoản cho vay các TCTD khác		-	4.503.703
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		6.288.210	2.234.725
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(54.554)	(2.097)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(4.799.392)	(5.692.100)
Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất		-	(266.715)
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		1.513.014	(1.064)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(1.256.703)	(756)
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(3.149.205)	(1.072.511)
Tăng tiền gửi của khách hàng		4.899.618	5.093.709
Tăng phát hành giấy tờ có giá		2.989.000	1.400.000
Giảm/(tăng) khác về công nợ hoạt động		(57.001)	104.232
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		**7.209.913**	**6.769.128**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định	14	(6.980)	(21.193)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	74
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		**(6.980)**	**(21.119)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Thuyết minh	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**7.202.933**	**6.748.009**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**30**	**19.747.178**	**15.325.281**
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		**(3.129)**	**(20.194)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**30**	**26.946.982**	**22.053.096**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Hồ Thị Thuận An Kế toán tổng hợp	Bà Võ Nguyễn Thanh Nhiên Kế toán Trưởng	Ông Nguyễn Hữu Trung Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, sửa đổi lần thứ 27 vào ngày 9 tháng 5 năm 2022. Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN của Ngân hàng được thay thế bổ sung bằng Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 24 tháng 2 năm 2023. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 4.776.827 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4.776.827 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, hai mươi lăm (25) chi nhánh và chín mươi ba (93) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 2.555 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.516 người).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 6 năm 2011	Quản lý nợ và khai thác tài sản	5 tỷ đồng Việt Nam	100%

Hoạt động chính của công ty con trong kỳ là quản lý các khoản nợ vay và tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản vay; mua từ và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và Công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và Công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và các lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.3 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa Ngân hàng và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ một cách hợp lý kể từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 02/2023/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn ("Thông tư 02")

Các nội dung chính của Thông tư 02 bao gồm:

- Phạm vi và điều kiện đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại loại nợ, hạch toán lãi dự thu và trích lập dự phòng đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2023.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5.*

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một (1) dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5.*

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		*Diễn giải*	*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Nhóm nợ	*Phân loại nợ theo định lượng*	*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		*Phân loại nợ theo định lượng*	*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (a) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

4.5.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	*Tình trạng quá hạn*	*Khoảng thời gian phát sinh quá hạn*	*Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ*
Trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020		Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021		Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021	
Trước 24/4/2023	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 24/4/2023 đến 30/6/2024	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

4.5.3 Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Thông tư 02

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: C = A - B

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể trích phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (*Thuyết minh 4.5.1*);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định (*Thuyết minh 4.5.2*) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (*Thuyết minh 4.5.1*).

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:
  - Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02:
  - Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Ngân hàng thành lập hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.6.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5.*

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và luôn phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi có bằng chứng về giảm giá chứng khoán, cụ thể như sau:

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục *"Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"* trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định hữu hình đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vô hình đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuê tài sản

4.12.1 Ngân hàng và công ty con đi thuê

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Chi phí hoạt động khác"* trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.12.2 Ngân hàng và công ty con cho thuê

Ngân hàng và công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Thu nhập từ hoạt động khác"* trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 50 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 15 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 15 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

4.14 Các khoản phải thu

4.14.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng và công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5.*

4.14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục *"Chi phí hoạt động khác"* trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC được sửa đổi bởi Thông tư số 24/2022/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng và Công ty con thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng và Công ty con không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.19 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng và công ty con ký kết các hợp đồng ngoại hối hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và công ty con.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ vào cuối kỳ kế toán. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi

Đối với các hợp đồng hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục *"Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác"* nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục *"Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác"* nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối"* theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, những cam kết liên quan đến các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại bằng tỷ giá giao ngay vào ngày đánh giá. Lãi/(lỗ) do việc đánh giá lại được ghi nhận vào khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối"*.

4.21 Vốn cổ phần

4.21.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

4.21.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Vốn cổ phần (tiếp theo)

4.21.3 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định 93/2017/NĐ-CP theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không áp dụng mức tối đa

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.22 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và Công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và Công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 *Ghi nhận thu nhập và chi phí* (tiếp theo)

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

4.23 *Hoạt động mua, bán nợ*

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015 và được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2022 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 11.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
  - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng.
  - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 *Hoạt động mua, bán nợ* (tiếp theo)

Hoạt động bán nợ (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.25 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ *(Thuyết minh số 40)*. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên tài khoản *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối năm tài chính.

4.26 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4.27 *Bù trừ*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Lợi ích của nhân viên

4.28.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.28.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.28.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.29 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;

b) Các khoản được Ngân hàng và công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 *Công cụ tài chính* (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.30 *Lãi trên cổ phiếu*

Ngân hàng và Công ty con trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng và Công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Ngân hàng và Công ty con sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, dẫn đến điều chỉnh tương ứng cho chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.31 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng và Công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng và Công ty con là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.32 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng và Công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và Công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. TIỀN MẶT

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Bằng VND	539.906	575.638
Bằng ngoại tệ	52.349	68.486
	592.255	**644.124**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Bằng VND	1.720.966	1.732.014
Bằng Đô la Mỹ ("USD")	55.450	53.989
	1.776.416	**1.786.003**

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm*
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng VND	3,00	3,00
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ	8,00	8,00
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng VND	1,00	1,00
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ	6,00	6,00

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm*
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND và ngoại tệ	0,00	0,00

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

7.1 *Tiền gửi tại các TCTD khác*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**2.452.751**	**347.631**
Bằng VND	1.945.990	38.404
Bằng ngoại tệ	506.761	309.227
Tiền gửi có kỳ hạn	**22.125.560**	**16.969.420**
Bằng VND	20.091.000	14.923.420
Bằng ngoại tệ	2.034.560	2.046.000
	24.578.311	**17.317.051**

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm*
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	0,00%	0,00%
- Bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	0,20 - 9,90	3,20 - 8,80
- Bằng ngoại tệ	5,00 - 5,40	4,30 - 5,00

7.2 *Cho vay các TCTD khác*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Bằng VND	**200.000**	**200.000**

Mức lãi suất năm của cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm*
Cho vay thương mại bằng VND	0,09	7,50

7.3 *Tình hình phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Tiền gửi có kỳ hạn	22.125.560	16.969.420
Cho vay các TCTD khác	200.000	200.000
	22.325.560	**17.169.420**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ bao gồm:

	Thuyết minh	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng*
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	63.387	139.858
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	36.296	38.438
Hoàn nhập dự phòng chung cho chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.2	(23.915)	(9.276)
Hoàn nhập dự phòng các tài sản có rủi ro tín dụng khác	14.4	(7.468)	(560)
		68.300	**168.460**

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng cần phải trích lập theo Thông tư 11 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	*Dư nợ Triệu đồng*	*Dự phòng cụ thể Triệu đồng*	*Dự phòng chung Triệu đồng*	*Tổng số dự phòng Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	64.027.586	657	480.207	480.864
Nợ cần chú ý	1.856.293	22.023	13.922	35.945
Nợ dưới tiêu chuẩn	443.182	25.905	3.324	29.229
Nợ nghi ngờ	330.809	46.605	2.481	49.086
Nợ có khả năng mất vốn	1.874.171	130.488	-	130.488
	68.532.041	**225.678**	**499.934**	**725.612**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	*Dự phòng chung Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	162.291	463.638	625.929
Trích lập dự phòng trong kỳ	63.387	36.296	99.683
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	**225.678**	**499.934**	**725.612**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	*Dự phòng chung Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	545.629	372.063	917.692
Trích lập dự phòng trong kỳ	139.858	38.438	178.296
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	(266.715)	-	(266.715)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	**418.772**	**410.501**	**829.273**

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**668.512**	**833.121**
Chứng khoán nợ Chính phủ	468.512	533.014
Chứng khoán nợ do TCTD trong nước phát hành	200.000	300.107
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**16.499.566**	**22.647.082**
Chứng khoán nợ Chính phủ	9.328.503	9.331.726
Chứng khoán nợ do TCTD trong nước phát hành	4.151.962	4.502.523
Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành	718.889	3.907.660
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành	2.300.212	4.905.173
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	**(5.392)**	**(29.307)**
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(5.392)	(29.307)
	17.162.686	**23.450.896**

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ (i)	468.512	533.014
Trái phiếu do TCTD trong nước khác phát hành (ii)	200.000	300.107
	668.512	**833.121**

(i) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 8 năm đến 10 năm, lãi suất từ 2,10%/năm đến 4,10%/năm, lãi trả định kỳ hằng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

(ii) Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước khác phát hành có thời hạn từ 7 năm, lãi suất từ 9,125%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Ngân hàng đang sử dụng trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành với tổng giá trị là 200.000 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN *(Thuyết minh số 32.2)*.

Tình trạng niêm yết của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Trái phiếu Chính phủ		
- Niêm yết	468.512	533.014
Chứng khoán nợ do TCTD trong nước khác phát hành		
- Chưa niêm yết	200.000	300.107
	668.512	**833.121**

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ (i)	9.328.503	9.331.726
Trái phiếu do TCTD trong nước khác phát hành (ii)	4.151.962	4.502.523
Chứng chỉ tiền gửi (iii)	2.300.212	4.905.173
Trái phiếu do TCKT khác trong nước phát hành (iv)	718.889	3.907.660
	16.499.566	**22.647.082**

(j) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 10 năm đến 20 năm, lãi suất từ 2,10%/năm đến 3,60%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm, gốc trả vào ngày đáo hạn.

(ii) Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn từ 2 năm đến 15 năm, lãi suất từ 3,00%/năm đến 8,40%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm, gốc trả vào ngày đáo hạn.

(ii) Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành có thời hạn từ 6 tháng đến 36 tháng, lãi suất từ 6,32%/năm đến 11,00%/năm, lãi trả mỗi 6 tháng và hàng năm, gốc trả cuối kỳ.

(iv) Trái phiếu do TCKT khác trong nước phát hành có thời hạn từ 9 năm đến 10 năm, lãi suất từ 10,00%/năm đến 11,65%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm, gốc trả vào ngày đáo hạn.

Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành với tổng giá trị lần lượt là 1.809.000 triệu đồng và 28.000 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN.

Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư nắm giữa đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	
	Mệnh giá Triệu đồng	*Giá trị ghi sổ Triệu đồng*	*Mệnh giá Triệu đồng*	*Giá trị ghi sổ Triệu đồng*
Trái phiếu Chính phủ	**9.240.000**	**9.328.503**	**9.240.000**	**9.331.726**
- Niêm yết	*9.240.000*	*9.328.503*	*9.240.000*	*9.331.726*
Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành	**4.138.000**	**4.151.962**	**4.488.000**	**4.502.523**
- Niêm yết	*538.000*	*551.962*	*538.000*	*552.523*
- Chưa niêm yết	*3.600.000*	*3.600.000*	*3.950.000*	*3.950.000*
Chứng chỉ tiền gửi	**2.300.000**	**2.300.212**	**4.905.000**	**4.905.173**
- Chưa niêm yết	*2.300.000*	*2.300.212*	*4.905.000*	*4.905.173*
Trái phiếu do TCKT khác trong nước phát hành	**727.000**	**718.889**	**3.923.000**	**3.907.660**
- Chưa niêm yết	*727.000*	*718.889*	*3.923.000*	*3.907.660*
	16.405.000	**16.499.566**	**22.556.000**	**22.647.082**

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	29.307	46.112
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(23.915)	(9.276)
Số dư cuối kỳ	**5.392**	**36.836**

Phân tích chất lượng chứng khoán (ngoại trừ trái phiếu Chính phủ) theo nhóm nợ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	200.000	300.107
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	7.171.063	13.315.356
	7.371.063	**13.615.463**

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.400	1.400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.400)	(1.400)
	-	-

Thay đổi dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**1.400**	**1.400**
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**1.400**	**1.400**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 *Tài sản cố định hữu hình*

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	*Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng*	*Phương tiện vận tải Triệu đồng*	*Tài sản cố định hữu hình khác Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	676.260	263.280	166.694	32.752	1.138.986
Tăng do mua mới trong kỳ	520	199	-	-	719
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.045	124	-	1.169
Thanh lý, nhượng bán	(2.091)	(143)	-		(2.234)
Giảm khác	-	-	-	(387)	(387)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	674.689	264.381	166.818	32.365	1.138.253
Giá trị khấu hao lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	247.404	107.810	133.724	27.054	515.992
Khấu hao trong kỳ	12.477	15.005	2.457	422	30.361
Thanh lý, nhượng bán	(2.072)	(142)	-		(2.214)
Giảm khác	-	-	-	(57)	(57)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	257.809	122.673	136.181	27.419	544.082
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	428.856	155.470	32.970	5.698	622.994
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	416.880	141.708	30.637	4.946	594.171

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 287.960 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 273.843 triệu đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 *Tài sản cố định vô hình*

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ như sau:

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	*Phần mềm máy vi tính Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	59.600	325.628	385.228
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	59.600	325.628	385.228
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	-	155.051	155.051
Hao mòn trong kỳ	-	18.086	18.086
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	-	173.137	173.137
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	59.600	170.577	230.177
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	59.600	152.491	212.091

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 2.380 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.380 triệu đồng).

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

14.1 *Các khoản phải thu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Phải thu trong nghiệp vụ chuyển tiền	291.342	144.450
Ký quỹ, thế chấp và cầm cố *(i)*	154.376	48.788
Đặt cọc thuê văn phòng	51.445	50.838
Trả trước nhà cung cấp	47.276	37.837
Tạm ứng cho nhân viên	46.276	18.695s
Phải thu thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay	32.460	9.174
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang *(ii)*	18.913	17.739
Tài sản nhận cấn trừ chưa chuyển quyền	12.300	66.398
Tạm ứng xử lý tài sản đảm bảo *(iii)*	10.188	10.751
Đặt cọc chuyển nhượng bất động sản	-	1.808.000
Phải thu khác	13.998	20.351
	678.574	**2.233.021**
Dự phòng rủi ro các khoản phải thu	**(11.008)**	**(18.476)**
	667.566	**2.214.545**

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(i) Ký quỹ, thế chấp và cầm cố

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Ký quỹ tổ chức visa	47.720	48.788
Ký quỹ mua trái phiếu	106.656	-
	154.376	**48.788**

(ii) Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Phần mềm máy vi tính	13.815	11.887
Chi phí lắp đặt camera	2.655	-
Chi phí cải tạo	2.428	5.008
Tài sản khác	15	844
	18.913	**17.739**

Thay đổi khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**17.739**	**29.588**
Tăng trong kỳ	6.261	18.128
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.169)	(29.706)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	(3.918)	(176)
Số dư cuối kỳ	**18.913**	**17.834**

(iii) Đây là khoản tạm ứng cho các nhân viên của Ngân hàng để thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết nhằm xử lý tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu. Bao gồm trong khoản tạm ứng này là khoản tạm ứng xử lý tài sản bảo đảm của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp với số tiền 7.188 triệu đồng từ năm 2014 và Công ty Cổ phần Giấy Minh Thắng với số tiền 3.000 triệu đồng từ năm 2014. Ngân hàng thực hiện đánh giá khả năng thu hồi và đã trích lập dự phòng với tỷ lệ 100% cho hai khoản tạm ứng này.

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.2 *Các khoản lãi, phí phải thu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Lãi phải thu từ cho vay	1.295.041	1.022.814
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	396.307	538.840
Lãi phải thu từ tiền gửi và cho vay các TCTD khác	140.544	87.934
Lãi và phí phải thu từ giao dịch hoán đổi	13.163	1.685
	1.845.055	**1.651.273**

14.3 *Tài sản Có khác*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Chi phí chờ phân bổ *(i)*	157.214	130.567
Tài sản nhận cấn trừ *(ii)*	13.578	13.576
Công cụ, dụng cụ	7.712	8.677
Tài sản Có khác	10.909	10.096
	189.413	**162.916**

(i) Thay đổi khoản mục chi phí chờ phân bổ trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	130.567	119.865
Tăng trong kỳ	39.899	58.023
Phân bổ trong kỳ	(13.252)	(42.074)
Số dư cuối kỳ	**157.214**	**135.814**

(ii) Chi tiết tài sản nhận cấn trừ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và công ty con và đang chờ xử lý bao gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Bất động sản	**13.578**	**13.576**

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Số dư dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Dự phòng tài sản Có khác		
- Tạm ứng xử lý tài sản đảm bảo	10.188	10.188
- Dự phòng tài sản Có khác	820	8.288
	11.008	**18.476**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**18.476**	**19.036**
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản có rủi ro tín dụng	(7.468)	(560)
Số dư cuối kỳ	**11.008**	**18.476**

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Bằng VND	**9.686**	**1.266.389**

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN tại thời điểm cuối kỳ là khoản vay NHNN theo gói 30.000 tỷ đồng hỗ trợ bất động sản với lãi suất là 3,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3,5%/năm).

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**32.450**	**824**
Bằng VND	32.450	824
Tiền gửi có kỳ hạn	**16.488.560**	**18.676.620**
Bằng VND	14.454.000	15.979.620
Bằng USD	2.034.560	2.697.000
	16.521.010	**18.677.444**

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

16.1 *Tiền gửi của các TCTD khác* (tiếp theo)

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 1,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	0,30 - 6,80	3,90 - 10,00

16.2 *Vay các TCTD khác*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Bằng VND	22.062	1.105.213
Bằng USD	692.431	602.051
	714.493	**1.707.264**

Mức lãi suất năm của các khoản tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm*
Bằng VND	4,04 - 10,63	3,63 – 10,50
Bằng USD	5,78 - 7,61	4,34 – 5,51

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 *Thuyết minh theo loại hình tiền gửi*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**6.909.967**	**5.181.225**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	6.835.220	5.060.067
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	74.747	121.158
Tiền gửi có kỳ hạn	**7.086.452**	**9.421.655**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	7.052.697	9.398.405
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	33.755	23.250
Tiền gửi tiết kiệm	**66.680.211**	**61.273.532**
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	66.297.841	60.619.960
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	382.370	653.572
Tiền gửi ký quỹ	**85.749**	**95.490**
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	85.741	95.482
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	8	8
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**125.463**	**16.322**
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	1.534	2.032
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	123.929	14.290
	80.887.842	**75.988.224**

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

17.1 *Thuyết minh theo loại hình tiền gửi* (tiếp theo)

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,60
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00 - 11,80	0,50 - 11,80
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,30	0,00 - 0,20
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,50 - 12,50	0,50 - 12,50
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0,00 - 10,70	0,00 - 10,70
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	0,00 - 0,30	0,00 - 0,50
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	0,00	0,00

Đối với tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

17.2 *Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	
	Triệu đồng	*%*	*Triệu đồng*	*%*
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	**9.399.287**	**11,62**	**12.138.579**	**15,97**
Công ty cổ phần khác	4.468.137	5,52	5.766.103	7,59
Công ty TNHH khác	2.144.256	2,65	3.739.300	4,92
Công ty Nhà nước	1.229.997	1,52	772.391	1,02
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	708.422	0,88	686.499	0,90
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	195.347	0,24	212.341	0,28
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	179.239	0,22	135.110	0,18
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	57.391	0,07	77.834	0,10
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	26.800	0,03	29.504	0,04
Doanh nghiệp tư nhân	1.982	0,00	1.909	0,00
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	324	0,00	20.610	0,03
Công ty hợp danh	143	0,00	704	0,00
Khác	387.249	0,48	696.274	0,92
Tiền gửi của cá nhân	**71.488.555**	**88,38**	**63.849.645**	**84,03**
	80.887.842	**100,00**	**75.988.224**	**100,00**

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm	4.700.000	2.480.000
Chứng chỉ tiền gửi trên 1 năm đến 5 năm	-	300.000
Trái phiếu trên 5 năm	3.411.170	2.342.170
	8.111.170	**5.122.170**

Mức lãi suất hàng năm của giấy tờ có giá đã phát hành tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (%)	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (%)*
Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm	4,20 - 10,00	4,20 - 10,00
Chứng chỉ tiền gửi trên 1 năm đến 5 năm	-	4,20
Trái phiếu trên 5 năm	7,00 - 8,23	7,37 - 9,90

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

19.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Lãi phải trả cho tiền gửi	2.511.005	1.904.884
Lãi phải trả cho tiền vay	10.732	15.737
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	170.195	138.310
Lãi và phí phải trả khác	22.873	5.580
	2.714.805	**2.064.511**

19.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Các khoản phải trả nội bộ	**98.710**	**152.184**
Các khoản phải trả công nhân viên	19.459	90.913
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	79.251	61.271
Các khoản phải trả bên ngoài	**100.796**	**61.656**
Các khoản chờ thanh toán	42.755	26.625
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	39.146	25.682
Thu nhập từ phí bảo lãnh chờ phân bổ	8.551	6.222
Phải trả trong nghiệp vụ chuyển tiền	6.570	1.361
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	342	276
Phải trả liên quan đến mua sắm tài sản cố định	100	105
Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý	56	44
Các khoản phải trả khác	3.276	1.341
	199.506	**213.840**

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

19.2 *Các khoản phải trả và công nợ khác* (tiếp theo)

(i) Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	61.271	95.394
Trích lập quỹ trong kỳ	18.000	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(20)	(28.505)
Số dư cuối kỳ	**79.251**	**66.889**

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Ngày 1 tháng 1 năm 2023 Triệu đồng	*Phát sinh trong kỳ*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng*
		Số phải nộp Triệu đồng	*Số đã nộp Triệu đồng*	
Thuế giá trị gia tăng	1.428	7.543	(6.984)	1.987
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.108	74.519	(63.158)	32.469
Thuế thu nhập cá nhân	3.146	27.004	(25.460)	4.690
Các loại thuế khác	-	6.274	(6.274)	-
Thuế nhà thầu	-	*6.086*	*(6.086)*	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	*190*	*(190)*	-
	25.682	**115.340**	**(101.876)**	**39.146**

20.1 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được ước tính như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng*
Tổng lợi nhuận trước thuế	**368.909**	**387.600**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Ngân hàng (20%)	73.782	77.520
Điều chỉnh tăng	***737***	***1.054***
Chi phí không được khấu trừ	737	1.054
Điều chỉnh giảm	***-***	***(151)***
Lỗ tính thuế được sử dụng	-	(151)
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	**74.519**	**78.423**

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

21.1 *Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong kỳ như sau:

Chỉ tiêu	*Vốn cổ phần Triệu đồng*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng*	*Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu đồng*	*Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	**4.776.827**	**134.122**	**264.648**	**-**	**1.091.196**	**6.266.793**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	294.390	294.390
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(18.000)	(18.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(3.129)	-	(3.129)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	**4.776.827**	**134.122**	**264.648**	**(3.129)**	**1.367.586**	**6.540.054**

21.2 *Vốn cổ phần*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	
	Số cổ phiếu	*Giá trị Triệu đồng*	*Số cổ phiếu*	*Giá trị Triệu đồng*
Số cổ phiếu được phép phát hành	**477.682.669**	**4.776.827**	**477.682.669**	**4.776.827**
Số cổ phiếu đã phát hành	**477.682.669**	**4.776.827**	**477.682.669**	**4.776.827**
Cổ phiếu phổ thông	477.682.669	4.776.827	477.682.669	4.776.827
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành	**477.682.669**	**4.776.827**	**477.682.669**	**4.776.827**
Cổ phiếu phổ thông	477.682.669	4.776.827	477.682.669	4.776.827

Mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng.

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng và công ty con cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thông tin sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế *(triệu đồng)*	294.390	309.177
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi *(triệu đồng) (*)*	-	(18.000)
Lợi nhuận phân phối cho cổ phần phổ thông *(triệu đồng)*	294.390	291.177
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm *(cổ phiếu)*	477.682.669	477.682.669
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND)*	616	610

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng.

Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là số liệu đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Tại kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, số liệu này chưa trừ trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có quyết định từ Đại Hội đồng Cổ đông.

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng*
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.650.098	2.427.107
Thu lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	474.415	738.979
Thu nhập lãi tiền gửi	539.180	170.043
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	4.459	8.237
Thu khác từ hoạt động tín dụng	31.898	23.491
	4.700.050	**3.367.857**

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng*
Trả lãi tiền gửi	3.520.854	2.178.364
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	204.673	232.721
Trả lãi tiền vay	42.233	17.666
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	4.873	6.392
	3.772.633	**2.435.143**

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**84.231**	**87.615**
Thu từ dịch vụ thanh toán	34.630	26.537
Thu từ hoạt động dịch vụ	5.565	6.143
Dịch vụ thẻ	29.950	39.429
Thu khác	14.086	15.506
Chi phí hoạt động dịch vụ	**38.881**	**37.524**
Chi về dịch vụ thẻ	30.804	29.522
Chi về dịch vụ thanh toán	6.423	5.456
Chi về dịch vụ tư vấn	833	1.703
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	93	332
Chi về nghiệp vụ ủy thác xử lý nợ	-	148
Chi khác	728	363
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**45.350**	**50.091**

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**66.530**	**63.985**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	18.043	22.783
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	48.487	41.202
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**34.548**	**46.804**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	-	4.509
Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	34.548	42.295
	31.982	**17.181**

27. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	32.658	59.773
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(689)	(1.085)
	31.969	**58.688**

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động khác	**101.837**	**124.945**
Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro	93.136	40.219
Thu nhập từ đặt cọc chuyển nhượng	8.604	84.609
Thu nhập khác	97	117
Chi phí hoạt động khác	**7.487**	**1.976**
Chi phí cho việc bán nợ	7.468	-
Chi phí từ hoạt động khác	19	1.976
	94.350	**122.969**

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng*
Chi phí cho nhân viên	**321.336**	**305.873**
- Chi lương và phụ cấp	262.225	249.316
- Các khoản chi đóng góp theo lương	28.352	25.239
- Chi trợ cấp khác	30.759	31.318
Chi về tài sản	**199.458**	**164.310**
- Chi phí thuê tài sản	86.412	79.216
- Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	57.718	24.140
- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	48.447	50.919
- Mua sắm công cụ lao động	6.077	9.515
- Chi nộp thuế và các khoản phí và lệ phí	804	520
Chi phí hoạt động khác	**173.065**	**155.400**
- Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	48.018	44.255
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị	30.618	14.069
- Chi phí bưu phí, điện thoại	13.282	12.758
- Chi phí lễ tân, khánh tiết, hội nghị	12.602	12.896
- Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan	12.161	12.873
- Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ	6.581	4.016
- Công tác phí	4.186	1.864
- Chi vật liệu văn phòng, giấy tờ in ấn	3.048	3.147
- Chi phí xăng dầu	2.778	3.317
- Chi phí hoạt động khác	39.791	46.205
	693.859	**625.583**

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Tiền mặt	592.255	644.124
Tiền gửi tại NHNN	1.776.416	1.786.003
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	2.452.751	347.631
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (3) tháng	22.125.560	16.969.420
	26.946.982	**19.747.178**

31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	**2.556**	**2.521**
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương và thưởng	262.225	249.316
2. Thu nhập khác	30.759	31.318
3. Tổng thu nhập (1+2)	**292.984**	**280.634**
4. Tiền lương bình quân/tháng/người	17,10	16,48
5. Thu nhập bình quân/tháng/người	19,10	18,55

32. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ

32.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố

Bảng dưới đây trình bày loại hình và giá trị tài sản thế chấp của các khoản cho vay khách hàng theo giá trị sổ sách vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Bất động sản	95.603.466	96.345.547
Chứng từ có giá	13.437.582	16.503.322
Động sản	2.194.533	2.293.204
Tài sản đảm bảo khác	16.684.473	14.317.002
	127.920.054	**129.459.075**

32.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng và công ty con được đưa đi thế chấp, cầm cố vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành	228.000	838.000
Trái phiếu Chính phủ	1.809.000	1.269.000
	2.037.000	**2.107.000**

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

33.1 *Cam kết giao dịch hối đoái*

Cam kết giao dịch hối đoái là các khoản thanh toán mà Ngân hàng và công ty con sẽ thực hiện dựa trên các cam kết giao dịch ngoại tệ đã ký kết.

Giao dịch mua, bán ngoại tệ giao ngay là giao dịch hai bên thực hiện mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với Đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá giao ngay xác định tại ngày giao dịch và sẽ được thực hiện thanh toán trong vòng hai ngày làm việc kể từ ngày giao dịch.

Giao dịch hoán đổi ngoại tệ là giao dịch giữa hai bên, bao gồm một giao dịch mua và một giao dịch bán cùng một lượng ngoại tệ với Đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác, trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch.

Chi tiết các khoản cam kết giao dịch hối đoái của Ngân hàng và công ty con tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Các cam kết giao dịch hối đoái		
- Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	2.087.265	116.250
- Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	1.069.714	116.250
- Cam kết giao dịch hoán đổi	31.471.935	6.670.021
	34.628.914	**6.902.521**

33.2 *Cam kết tài trợ thương mại*

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và một số cam kết bảo lãnh khác. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và nợ phải trả tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Ngân hàng và công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và công ty con đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*		
	Giá trị theo hợp đồng - Gộp Triệu đồng	*Tiền gửi ký quỹ Triệu đồng*	*Giá trị theo hợp đồng - Thuần Triệu đồng*	*Giá trị theo hợp đồng - Gộp Triệu đồng*	*Tiền gửi ký quỹ Triệu đồng*	*Giá trị theo hợp đồng - Thuần Triệu đồng*
Cam kết bảo lãnh vay vốn	**50**	-	**50**	**50**	-	**50**
Cam kết giao dịch hối đoái	**34.628.914**	-	**34.628.914**	**6.902.521**	-	**6.902.521**
Cam kết mua ngoại tệ	*2.087.265*	-	*2.087.265*	*116.250*	-	*116.250*
Cam kết bán ngoại tệ	*1.069.714*	-	*1.069.714*	*116.250*	-	*116.250*
Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	*31.471.935*	-	*31.471.935*	*6.670.021*	-	*6.670.021*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	18.456	(1.213)	17.243	28.154	(3.361)	24.793
Bảo lãnh khác	896.236	(11.955)	884.281	1.088.204	(19.868)	1.068.336
Cam kết khác	5.413.127	-	5.413.127	12.321.048	-	12.321.048
Nợ tiềm ẩn và cam kết	**6.327.819**	**(13.168)**	**6.314.651**	**13.437.406**	**(23.229)**	**13.414.177**
	40.956.783	**(13.168)**	**40.943.615**	**20.339.977**	**(23.229)**	**20.316.748**

Tình hình phân loại cam kết ngoại bảng theo Thông tư 11 và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Trong đó:		
- *Cam kết trong nghiệp vụ L/C*	*17.243*	*24.793*
- *Bảo lãnh khác*	*884.281*	*1.068.336*

33.3 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

Chi tiết các khoản lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Lãi cho vay chưa thu được	**910.517**	**863.000**

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

33.4 *Nợ khó đòi đã xử lý*

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi		
Nợ gốc	444.917	537.619
Nợ lãi	10.634	6.185
	455.551	**543.804**

33.5 *Tài sản và chứng từ khác*

Chi tiết các khoản tài sản và chứng từ khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Tài sản khác giữ hộ xác định được giá trị	92.062	103.762
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	66.398	66.398
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	13.320	13.270
	171.780	**183.430**

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- kiểm soát Ngân hàng và công ty con;
- có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và công ty con;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và công ty con;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng và công ty con;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Mối quan hệ	*Nội dung giao dịch*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng*
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát	Gửi tiền KKH	160.826	744.723
	Gửi tiền gửi CKH	22.487	45.644
	Rút tiền gửi KKH	160.241	720.335
	Rút tiền gửi CKH	8.891	23.154
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	15	24
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	810	316
	Cho vay	-	30.000
	Thu tiền cho vay	-	41.000
	Thu nhập lãi cho vay		2.287
	Các khoản chờ thanh toán khác	88	-
Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị	Ông Dương Nhất Nguyên - Chủ tịch	2.889	833
	Ông Nguyễn Hữu Trung - Phó Chủ tịch kiêm Quyền Tổng Giám đốc	1.456	1.067
	Bà Lê Thị Xuân Lan - Thành viên	444	444
	Bà Lương Thị Hương Giang - Thành viên	473	556
	Bà Quách Tố Dung - Thành viên	533	511
Thù lao của thành viên Ban kiểm soát		1.240	1.093
Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc (*)	-	-
	Các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc	8.022	7.219
Các bên có liên quan với Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Tiền gửi KKH	1.682.064	911.453
	Tiền gửi CKH	70.908	36.512
	Rút tiền gửi KKH	1.699.543	906.848
	Rút tiền gửi CKH	68.880	45.292
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	84	51
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	1.697	782
	Cho vay	328.348	120.000
	Thu tiền cho vay	416.743	354.700
	Thu nhập lãi cho vay	65.007	59.398

(*) Ông Nguyễn Hữu Trung, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị được bổ nhiệm là Quyền Tổng giám đốc từ ngày 15 tháng 10 năm 2021, Ông Nguyễn Hữu Trung đã nhận thù lao Hội đồng Quản trị nên không nhận lương Tổng giám đốc.

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		Phải thu/(phải trả)	
Mối quan hệ	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Số dư tiền gửi KKH	7.598	7.208
	Số dư tiền gửi CKH	40.504	121.076
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	839	1.070
	Số dư cho vay	1.284	66.531
	Dự thu lãi cho vay		355
Các bên có liên quan với Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Số dư tiền gửi KKH	20.301	35.306
	Số dư tiền gửi CKH	70.000	59.655
	Dự chi lãi tiền gửi KKH	1	3
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	1.356	493
	Số dư cho vay	701.582	641.996
	Dự thu lãi cho vay	19.578	7.711

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và công ty con, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng và công ty con thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro ("UBQLRR") như sau:

(i) UBQLRR chịu trách nhiệm:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng và công ty con;
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và công ty con trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn;
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng và công ty con để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động;
- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

(ii) UBQLRR báo cáo công việc cho Hội đồng Quản trị và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng và công ty con đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng và công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống phân loại nợ, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này được thiết lập phù hợp với các quy định của Ngân hàng Nhà Nước.

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

Chi tiết mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại thời điểm cuối kỳ của Ngân hàng và công ty con như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	1.776.416	1.786.003
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	24.778.311	17.517.051
Cho vay khách hàng - gộp	68.532.041	63.632.966
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	74.173	19.619
Chứng khoán đầu tư	17.168.078	23.480.203
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	*668.512*	*833.121*
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	*16.499.566*	*22.647.082*
Phí và lãi phải thu	1.845.055	1.651.273
Tài sản tài chính khác - gộp	478.178	2.010.412
	114.652.252	**110.097.527**
Các cam kết ngoại bảng		
Bảo lãnh vay vốn	50	50
Các cam kết trong thư tín dụng	17.243	24.793
Các cam kết bảo lãnh khác	884.281	1.068.336
	901.574	**1.093.179**
	115.553.826	**111.190.706**

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân loại của tài sản tài chính chịu rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá *Triệu đồng*	*Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá* *Triệu đồng*	*Đã quá hạn và đã bị giảm giá* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	1.776.416	-	-	1.776.416
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	24.778.311	-	-	24.778.311
Các công cụ tài chính phái sinh và các TSTC khác	74.173	-	-	74.173
Cho vay khách hàng - gộp	64.027.586	-	4.504.455	68.532.041
Chứng khoán đầu tư	17.168.078	-	-	17.168.078
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	*668.512*	-	-	*668.512*
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn - gộp	*16.499.566*	-	-	*16.499.566*
Các khoản lãi, phí phải thu	1.845.055	-	-	1.845.055
Tài sản tài chính khác - gộp	478.178	-	-	478.178
Rủi ro tín dụng ngoại bảng	901.574	-	-	901.574
Tổng cộng	**111.049.371**	**-**	**4.504.455**	**115.553.826**

Các tài sản tài chính không bị quá hạn và không bị giảm giá trị của Ngân hàng và công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư 89. Ngân hàng và công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 9* và *Thuyết minh số 17*.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn còn lại của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- Tiền mặt, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác); các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của từng loại chứng khoán.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ hoặc thời gian đáo hạn còn lại của các khoản mục, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

			Thời hạn định lại lãi suất						
	Quá hạn *Triệu đồng*	*Không chịu lãi* *Triệu đồng*	*Đến 1 tháng* *Triệu đồng*	*Từ 1 - 3 tháng* *Triệu đồng*	*Từ 3 - 6 tháng* *Triệu đồng*	*Từ 6 - 12 tháng* *Triệu đồng*	*Từ 1 - 5 năm* *Triệu đồng*	*Trên 5 năm* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Tài sản									
Tiền mặt	-	592.255	-	-	-	-	-	-	592.255
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	1.776.416	-	-	-	-	-	1.776.416
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	18.452.951	6.316.360	9.000	-	-	-	24.778.311
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	74.173	-	-	-	-	-	-	74.173
Cho vay khách hàng - gộp	4.504.455	-	14.995.328	16.644.494	11.403.430	16.788.625	4.129.276	66.433	68.532.041
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	1.300.000	300.212	500.000	1.700.000	2.300.000	11.067.866	17.168.078
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	1.400	-	-	-	-	-	-	1.400
Tài sản cố định	-	806.262	-	-	-	-	-	-	806.262
Tài sản Có khác - gộp	11.008	2.702.034	-	-	-	-	-	-	2.713.042
Tổng tài sản	**4.515.463**	**4.176.124**	**36.524.695**	**23.261.066**	**11.912.430**	**18.488.625**	**6.429.276**	**11.134.299**	**116.441.978**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	9.686	9.686
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	-	10.341.056	6.347.460	3.667	312.120	231.200	-	17.235.503
Tiền gửi của khách hàng	-	-	78.270.856	2.327.295	233.301	53.940	2.450	-	80.887.842
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	300.000	180.000	4.220.000	3.411.170	8.111.170
Các khoản nợ khác	-	2.914.311	-	-	-	-	-	-	2.914.311
Tổng nợ phải trả	**-**	**2.914.311**	**88.611.912**	**8.674.755**	**536.968**	**546.060**	**4.453.650**	**3.420.856**	**109.158.512**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất	**4.515.463**	**1.261.813**	**(52.087.217)**	**14.586.311**	**11.375.462**	**17.942.565**	**1.975.626**	**7.713.443**	**7.283.466**

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng và công ty con lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại *Thuyết minh số 40*.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	USD được quy đổi Triệu đồng	*EUR được quy đổi Triệu đồng*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Tiền mặt	38.257	6.858	7.234	52.349
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	55.450	-	-	55.450
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.376.880	3.205	161.235	2.541.320
Cho vay khách hàng - gộp	1.343.341	-	-	1.343.341
Tài sản Có khác - gộp	79.451	5	-	79.456
Tổng tài sản	**3.893.379**	**10.068**	**168.469**	**4.071.916**
Nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	2.726.991	-	-	2.726.991
Tiền gửi của khách hàng	483.847	4.679	126.283	614.809
Các khoản nợ khác	30.071	-	-	30.071
Tổng nợ phải trả	**3.240.909**	**4.679**	**126.283**	**3.371.871**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**652.470**	**5.389**	**42.186**	**700.045**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**101.955**	**1.611**	**13.320**	**116.886**
Tổng trạng thái tiền tệ	**754.425**	**7.000**	**55.506**	**816.931**

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con, đồng thời Ngân hàng và công ty con cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian thu hồi ước tính của các tài sản.

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

	Quá hạn		*Trong hạn*					
	Trên 3 tháng *Triệu đồng*	*Đến 3 tháng* *Triệu đồng*	*Đến 1 tháng* *Triệu đồng*	*Từ 1 - 3 tháng* *Triệu đồng*	*Từ 3 - 12 tháng* *Triệu đồng*	*Từ 1 - 5 năm* *Triệu đồng*	*Trên 5 năm* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	592.255	-	-	-	-	592.255
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.776.416	-	-	-	-	1.776.416
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	18.452.951	6.316.360	9.000	-	-	24.778.311
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	33.274	5.971	34.928	-	-	74.173
Cho vay khách hàng - gộp	2.160.348	2.344.107	4.226.350	5.439.748	24.418.715	16.083.677	13.859.096	68.532.041
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	1.300.000	300.212	2.200.000	2.300.000	11.067.866	17.168.078
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	6.400	6.400
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	244.181	562.081	806.262
Tài sản Có khác - gộp	11.008	-	1.107.078	287.459	1.153.534	104.782	51.207	2.715.068
Tổng tài sản	**2.171.356**	**2.344.107**	**27.488.324**	**12.349.750**	**27.816.177**	**18.732.640**	**25.546.650**	**116.449.004**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	9.686	9.686
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	-	10.341.056	6.347.460	315.787	231.200	-	17.235.503
Tiền gửi của khách hàng	-	-	17.833.065	15.344.340	44.481.471	3.231.298	-	80.890.174
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	300.000	4.400.000	-	3.411.170	8.111.170
Các khoản nợ khác	-	-	-	2.914.005	-	-	-	2.914.005
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**28.174.121**	**24.905.805**	**49.197.258**	**3.462.498**	**3.420.856**	**109.160.538**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**2.171.356**	**2.344.107**	**(685.797)**	**(12.556.055)**	**(21.381.081)**	**15.270.142**	**22.125.794**	**7.288.466**

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

36. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước Triệu đồng	*Nước ngoài Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	**114.695.254**	**274.034**	**114.969.288**
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	1.776.416	-	1.776.416
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	24.504.277	274.034	24.778.311
Cho vay khách hàng - gộp	68.532.041	-	68.532.041
Chứng khoán đầu tư - gộp	17.168.078	-	17.168.078
Đầu tư dài hạn - gộp	1.400	-	1.400
Các khoản phải thu	2.713.042	-	2.713.042
Công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	**108.664.960**	**493.552**	**109.158.512**
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	9.686	-	9.686
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	16.773.103	462.400	17.235.503
Tiền gửi của khách hàng	80.856.690	31.152	80.887.842
Phát hành giấy tờ có giá	8.111.170	-	8.111.170
Các khoản phải trả và công nợ khác	2.914.311	-	2.914.311
Cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	**42.481.463**	**-**	**42.481.463**

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

36.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Ngân hàng và công ty con như sau:

	Miền Bắc Triệu đồng	*Miền Trung Triệu đồng*	*Miền Nam Triệu đồng*	*Loại trừ Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
I. Doanh thu	**1.582.930**	**1.272.551**	**8.930.284**	**(6.835.696)**	**4.950.069**
1. Doanh thu lãi	1.556.583	1.251.425	8.727.738	(6.835.696)	4.700.050
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	26.200	8.206	49.825	-	84.231
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	147	12.920	152.721	-	165.788
II. Chi phí	**(1.486.201)**	**(1.100.339)**	**(8.762.016)**	**6.835.696**	**(4.512.860)**
1. Chi phí lãi	(1.380.737)	(1.027.130)	(8.200.462)	6.835.696	(3.772.633)
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(5.326)	(2.754)	(40.367)	-	(48.447)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(100.138)	(70.455)	(521.187)	-	(691.780)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	**96.729**	**172.212**	**168.268**	**-**	**437.209**
Chi phí dự phòng rủi ro	716	15.512	(84.528)	-	(68.300)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN	**97.445**	**187.724**	**83.740**	**-**	**368.909**

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Bắc *Triệu đồng*	*Miền Trung* *Triệu đồng*	*Miền Nam* *Triệu đồng*	*Loại trừ* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
III. Tài sản					
1. Tiền mặt	152.441	106.163	333.651	-	592.255
2. Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	10.420	19.831	1.746.165	-	1.776.416
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.596	1.825	24.772.890	-	24.778.311
4. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	74.173	-	74.173
5. Cho vay khách hàng	9.092.988	5.125.190	53.599.735	(11.484)	67.806.429
6. Chứng khoán đầu tư	248.125	-	16.914.561	-	17.162.686
7. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-
8. Tài sản cố định	18.463	21.578	766.221	-	806.262
9. Tài sản Có khác	98.571	49.714	3.188.483	(634.734)	2.702.034
Tổng tài sản	**9.624.604**	**5.324.301**	**101.395.879**	**(646.218)**	**115.698.566**
IV. Nợ phải trả					
1. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	9.686	-	9.686
2. Tiền gửi và vay của các TCTD khác	1	2.115	17.233.387	-	17.235.503
3. Tiền gửi của khách hàng	26.146.525	16.676.158	38.067.491	(2.332)	80.887.842
4. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	8.111.170	-	8.111.170
5. Nợ phải trả khác	903.063	567.697	2.072.472	(628.921)	2.914.311
Tổng nợ phải trả	**27.049.589**	**17.245.970**	**65.494.206**	**(631.253)**	**109.158.512**

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

37.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	Giá trị ghi sổ						
	Kinh doanh Triệu đồng	*Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng*	*Cho vay và phải thu Triệu đồng*	*Sẵn sàng để bán Triệu đồng*	*Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng*	*Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng*	*Giá trị hợp lý Triệu đồng*
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	-	-	592.255	592.255	592.255
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	1.776.416	1.776.416	1.776.416
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	200.000	-	24.578.311	24.778.311	*(a)*
Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác	-	-	-	-	74.173	74.173	
Cho vay khách hàng	-	-	67.806.429	-	-	67.806.429	*(a)*
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	668.512	-	668.512	*(a)*
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	16.499.566	-	-	-	16.499.566	*(a)*
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	1.400	1.400	
Tài sản tài chính khác	-	-	2.713.042	-	-	2.713.042	*(a)*
Tổng tài sản	**-**	**16.499.566**	**70.719.471**	**668.512**	**27.022.555**	**114.910.104**	
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	9.686	9.686	*(a)*
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	-	-	-	17.235.503	17.235.503	*(a)*
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	80.887.842	80.887.842	*(a)*
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	8.111.170	8.111.170	*(a)*
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	2.914.311	2.914.311	*(a)*
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**-**	**-**	**109.158.512**	**109.158.512**	

(a) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

38. CÁC CAM KẾT

38.1 *Cam kết vốn*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	**53.930**	**511.916**

38.2 *Cam kết thuê hoạt động*

Ngân hàng và công ty con thuê văn phòng cho một số chi nhánh dưới dạng thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	**567.555**	**387.396**
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	164.338	135.415
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	357.321	224.493
- Đến hạn trong 5 năm	45.896	27.488

38.3 *Cam kết cho thuê hoạt động*

Ngân hàng và công ty con cho thuê mặt bằng chưa sử dụng hết tại một số đơn vị kinh doanh dưới dạng cho thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng cho thuê tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng*
Các cam kết cho thuê hoạt động không thể hủy ngang	**1.189**	**3.983**
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	89	2.937
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	1.100	1.046

39. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

40. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
USD	23.120	23.250
EUR	25.584	25.109
GBP	29.771	28.385
CAD	17.791	17.392
AUD	15.621	15.960
SGD	17.391	17.544
JPY	163	178
CHF	26.182	25.504
CNY	3.550	3.550
KRW	19	19

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Hồ Thị Thuận An	Bà Võ Nguyễn Thanh Nhiên	Ông Nguyễn Hữu Trung
Kế toán tổng hợp	Kế toán Trưởng	Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2023